



liè chū

列出

verb · to list out

Example Sentences

Qǐng liè chū nǐ xū yào de suǒ yǒu cái liào

请列出你需要的所有材料。

Please list out all the materials you need.

Tā zài bào gào lǐ liè chū le sān gè zhǔ yào wèn tí

他在报告里列出了三个主要问题。

He listed out three main issues in the report.

Trace each character, then write the word on your own.

列	列	列	列	列	列	列	列	列		
出	出	出	出	出	出	出	出			